

Lý thuyết về thị trường lao động, việc làm và thất nghiệp trong các học thuyết kinh tế

(Tiếp theo và hết)

PHẠM ĐỨC CHÍNH

3. Lý thuyết của Jonh Meynar Keynes

J.M.Keynes (1883-1946) người Anh, nhà lý luận vĩ đại và là người sáng lập lý thuyết việc làm và kinh tế tư bản có điều tiết của nhà nước, và ông được đánh giá là nhà kinh tế lỗi lạc nhất của nhân loại ở thế kỷ XX. Công trình cơ bản của ông - "*Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ*", được xuất bản vào năm 1936, là một cuộc cách mạng trong phân tích kinh tế. Trong công trình nghiên cứu này dự định đầu tiên được đề cập tới là vấn đề việc làm, và mục đích cuối cùng là xác định mức độ việc làm được qui định bởi những yếu tố nào.

Công trình của ông được công bố vào những năm khủng hoảng trầm trọng nhất của thế giới tư bản, khi mà qui mô thất nghiệp không dự đoán trước được đã bao trùm hầu khắp các nước tư bản lớn, riêng ở Mỹ vào năm 1933 đã lên tới 25%, còn ở Anh là 22%. Nếu dựa vào những luận điểm của lý thuyết kinh tế cổ điển thì không thể giải thích được tình thế xảy ra ở các nước này. Ông đã viết rằng: "Những khiếm khuyết cực kỳ to lớn của xã hội kinh tế mà chúng ta đang sống - là không có khả năng đảm bảo việc làm đầy đủ, là bất công và tùy tiện trong phân chia tài sản và thu nhập".¹⁷

Cơ sở lý thuyết việc làm của *J.M.Keynes* được tổng hợp từ phân tích có phê phán và so sánh với lý thuyết tân cổ điển về cân bằng cung và cầu. Học thuyết này, theo quan điểm của ông, ông muốn nói với tư cách làm tiền đề cần thiết cho quan hệ đặc biệt giữa chức năng của tập hợp cung và tập hợp cầu. Cung sẽ sinh ra cầu riêng của mình, và ngược lại, phải có nghĩa là đẳng thức các chức năng cầu và cung với bất kỳ giá trị tuyệt đối nào của việc làm. Hay nói cách khác, lý thuyết cổ điển đặt ra rằng, giá của tập hợp cầu (tiền công) luôn luôn

gắn sát với giá của tập hợp cung. Cũng theo ông, cầu có hiệu quả kết hợp với việc làm đầy đủ, - đó là trường hợp đặc biệt chỉ được thực hiện nếu không ngừng tăng tiêu dùng và mong muốn đầu tư trong một tỷ lệ nhất định.¹⁸

Ông giải thích rằng, tôi đặt tên quyển sách là "*Lý thuyết chung ...*" để đem những kết luận và lý lẽ của mình đối chiếu với những kết luận và lý lẽ của lý thuyết cổ điển, mà hàng trăm năm trước đây, đã từng khống chế tư tưởng lý thuyết và thực tế, đã bị nhầm đường và dẫn đến những hậu quả tai hại trong khi toan tính áp dụng lý thuyết vào thực tế. Vì vậy, trong công trình đó được chú ý nhiều tới việc phân tích và phê phán lý thuyết việc làm cổ điển và công trình của *A.Pigou* "*Lý thuyết thất nghiệp*". Chính *J.Keynes* đã kịch liệt phê phán quyển sách đó và cho rằng, đó là toan tính duy nhất để diễn đạt đầy đủ hơn, chính xác hơn lý thuyết việc làm cổ điển. Ông cùng những cộng sự của mình kịch liệt chống đối lý thuyết cổ điển và khẳng định rằng, trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không tồn tại một cơ chế nào mà có thể đảm bảo được việc làm đầy đủ, nguyên nhân thất nghiệp và lạm phát không phải du nhập từ bên ngoài, mà chính ở trong hệ thống kinh tế đó, chứ không phải và không thể là một hệ thống tự điều tiết.¹⁹ Hay nói cách khác, ý tưởng sáng tạo

Phạm Đức Chính, TSKH, Khoa kinh tế, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

17. Xem: *Malthus M., Keynes J., Larin I.* Hợp tuyển các tác phẩm kinh điển kinh tế. Bản tiếng Nga. M., 1993, tr.424.

18. Xem: *Keynes J.M.* Lý thuyết chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ. Bản tiếng Nga, M., 1993, tr.155-156.

19. Xem: *Malthus M., Keynes J., Larin I.* Hợp tuyển các tác phẩm kinh điển kinh tế. Bản tiếng Nga. M., 1993 tr. 425.

và là cơ bản nhất của ông là ở chỗ, hệ thống quan hệ kinh tế thị trường hoàn toàn không phải là hoàn thiện và tự điều tiết được, chỉ có sự tham gia tích cực của nhà nước vào trong hoạt động kinh tế thì mới đạt được tăng trưởng cao và có khả năng đảm bảo tối đa việc làm cho dân cư.²⁰

Những người theo trường phái Keynes phủ nhận khả năng điều tiết tiết kiệm và đầu tư bằng lãi suất. Vấn đề là ở chỗ, chủ thể của tiết kiệm (chủ yếu là những người nội trợ) và chủ thể đầu tư (những nhà doanh nghiệp) - là những nhóm khác nhau. Tiết kiệm và mức độ tiết kiệm phụ thuộc không chỉ vào mức độ phần trăm, mà vào nhu cầu của tiết kiệm. Cuối cùng, tiết kiệm dùng cho những mua bán lớn như: nhà ở, đất đai, ô tô hoặc là dành cho những khi ốm đau, bệnh tật, những lúc thất nghiệp không có thu nhập, hoặc là đảm bảo cuộc sống lúc già yếu, áp lực khi về hưu v.v... Lãi suất không ảnh hưởng gì tới những khoản tiết kiệm này, và lại không thể ảnh hưởng thực sự. Trong nhiều trường hợp cá biệt tăng lãi suất có thể không chỉ không tăng, mà còn giảm tiết kiệm.

J.M.Keynes cho rằng, khẳng định của các nhà kinh tế cổ điển về tăng đầu tư khi tăng tiết kiệm là không có cơ sở. Cuối cùng là giảm tiêu thụ, có nghĩa là thu hẹp thị trường hàng hóa. Hơn nữa, chẳng lẽ có thể chờ đợi để các nhà doanh nghiệp sẽ tăng đầu tư và mở rộng khả năng sản xuất của mình. Đầu tư cũng không chỉ được xác định bằng biểu giá phần trăm, bởi vì đối với các nhà doanh nghiệp thì quan trọng không phải là lãi suất, mà là lợi nhuận. Ví dụ, khi sản xuất giảm, lãi suất giảm từ 8 xuống 5%, và định mức lợi nhuận giảm từ 20 xuống còn 15%, có nghĩa là lợi nhuận giảm, thì đầu tư cũng sẽ giảm chứ không phải vì mức phần trăm giảm mà các nhà sản xuất sẽ tăng đầu tư.

Tóm lại, J.M.Keynes cho rằng, qui mô tiết kiệm và đầu tư không tương thích với nhau, không tạo ra được cân bằng, bởi vì chúng có dao động đáng kể của khối lượng sản xuất chung và việc làm. Ông cũng phủ nhận cả sự

đàn hồi của lương và giá. Lương rất khó thay đổi, đặc biệt là theo hướng giảm đi. Nhưng thậm chí nếu việc giảm lương và giá có thể xảy ra, thì cũng rất nghi ngờ rằng, điều đó có thể thúc đẩy giảm thất nghiệp. Giảm lương sẽ dẫn tới giảm thu nhập, giảm sức mua và thu hẹp thị trường tiêu thụ, dĩ nhiên, từ đó không thúc đẩy phát triển sản xuất và việc làm sẽ không tăng. Giá cả cũng rất khó có thể giảm được. Các nhà sản xuất nắm giữ những vị trí thống trị nhiều loại hàng hóa trên thị trường lao động, họ có khả năng đương đầu với việc giảm giá trong điều kiện giảm cầu. Khi phân tích các luận cứ trong sách của A.Pigou, J.Keynes không phải không có căn cứ để viết rằng: "Lý thuyết cổ điển hoàn toàn không thể trả lời được câu hỏi rằng, giảm lương sẽ ảnh hưởng như thế nào đến việc làm, bởi vì nó không có phương pháp phân tích, mà thích dụng để cho việc này".²¹ Trong quyển sách "*Lý thuyết thất nghiệp*" của A.Pigou có thể rút ra được tất cả những gì có thể rút ra từ lý thuyết cổ điển. Đây là một ví dụ rõ ràng rằng, lý thuyết cổ điển không đạt ra được điều gì để giải quyết vấn đề, mức độ việc làm thực sự nói chung được xác định bằng cái gì".²²

Nền tảng lý thuyết của J.M.Keynes dựa trên nguyên tắc hiệu quả tập hợp cầu. Ông cho rằng, khối lượng chi phí lao động (N), mà nhà doanh nghiệp đưa ra cầu, phụ thuộc vào những chi phí dự tính của xã hội vào tiêu dùng (D_1) và chi phí dự tính vào đầu tư mới (D_2). $D_1 + D_2$ - đó là cầu có hiệu quả, còn việc làm là chức năng hiệu quả tập hợp cầu.²³ Vấn đề then chốt của tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là dung lượng thị trường, là khả năng mở rộng nó phù hợp với việc tăng cung hàng hóa.

20. Xem: Iadgorop I.X., *Lịch sử các học thuyết kinh tế. Bản tiếng Nga. M., 1999, tr.216.*

21. Xem: Malthus M., Keynes J., Larin I. *Hợp tuyển các tác phẩm kinh điển kinh tế. Bản tiếng Nga. M., 1993, tr.424.*

22. Xem: M'connell C.R., Brue S.L. *Kinh tế học. Bản dịch sang tiếng Nga. M., 1992. tr.202.*

23. Xem: Tạp chí "Lao động và các quan hệ xã hội" №4, M., AT & CO, 1997, tr.11.

Bác bỏ những gì các nhà kinh tế cổ điển đã đưa ra từ thời D.Ricardo (cung sẽ sinh ra cầu), J.Keynes nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng qui mô chung của tập hợp cầu. Chỉ có cầu mới kích thích tăng khối lượng sản xuất và sự phân vinh của các dân tộc. Thiếu hụt hiệu quả của tập hợp cầu sẽ dẫn đến kém tài cường độ sản xuất, nhịp độ tăng trưởng sản xuất thấp, xuất hiện khủng hoảng và thất nghiệp. Chức năng quan trọng nhất của nhà nước là tác động vào lượng cầu. Mở rộng dung lượng cầu, nhà nước sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.²⁴

Từ những phân tích đó J.Keynes đi đến kết luận rằng, trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không có một bộ máy khôi phục tự động cân bằng trong kinh tế. Vì vậy cần phải có sự điều tiết kinh tế của nhà nước để đảm bảo dung lượng thích hợp của tập hợp cầu. Lần đầu tiên trong khoa học kinh tế, ông đã chứng minh và xác định được những hướng cơ bản của kinh tế thị trường tư bản nhà nước, mà ý nghĩa của nó được duy trì đến tận ngày nay.

Theo ông, thì ngoài đầu tư ra, khuynh hướng tiêu dùng và việc ấn định lãi suất cũng ảnh hưởng tới tập hợp cầu. Đầu tiên có thể ảnh hưởng bằng con đường hệ thống thuế. Liên quan tới tính ổn định của lãi suất và vai trò của nó nói chung, thì J.Keynes nêu ra lý thuyết lãi suất của mình, mà cần phải nghiên cứu riêng. Ông cho rằng lãi suất cao - là một trong những nguồn gốc quan trọng nhất dẫn đến thất nghiệp. Gắn với thất nghiệp, J.Keynes nói về ba hình thức, trong khi đó lý thuyết cổ điển đưa ra chỉ có hai, hơn nữa không thể khác được là: thất nghiệp cấu trúc và thất nghiệp tự nguyện. Thất nghiệp cấu trúc - hình thức này là kết quả mất việc tạm thời khi chuyển từ một xí nghiệp sang xí nghiệp khác. Hình thức tự nguyện gắn với sự khước từ công việc của chính người lao động vì lương thấp hoặc là vì những lý do cá nhân khác. Các nhà kinh tế cổ điển khảo sát sự có mặt của 2 hình thức này được coi là toàn diện và có nghĩa là việc làm đầy đủ. J.Keynes xác định hình thức thứ ba - là thất nghiệp bất

buộc, khi mà tập hợp cung lao động của những người lao động đã sẵn sàng làm việc với mức lương hiện hành, sẽ tăng cầu sức lao động.

J.Keynes nghiên cứu vấn đề việc làm từ cả phía quyền lợi của người công nhân và cả từ phía quyền lợi của nhà doanh nghiệp. Ông cho rằng, mức độ việc làm được xác định bởi nhà doanh nghiệp dưới ảnh hưởng của khát vọng đem tới tối đa lợi nhuận của họ ở hiện tại và trong tương lai. Đương nhiên, điều kiện tối đa hóa lợi nhuận và tăng việc làm thì không đồng nhất được với nhau, nhưng những mong muốn của ông hướng tới việc giảm mức độ thất nghiệp trên cơ sở tăng hiệu quả tập hợp cầu như thế nào, thì việc xác định khả năng sử dụng qui mô thất nghiệp bình thường cho tối đa hóa lợi nhuận như thế ấy.²⁵

Kinh tế thị trường không phải là một hệ thống tự điều tiết đầy đủ. Những quá trình dao động của thị trường có thể diễn ra cả theo hướng tích cực và tiêu cực, nó mang lại các lợi ích cho xã hội như thế nào thì cũng có thể làm cho xã hội tổn hại theo hướng ngược lại như thế ấy. Việc làm như một cấu thành quan trọng nhất của tài sản xã hội không thể tối ưu hóa chỉ nhờ tác động của cơ chế cung và cầu. Trong thời kỳ ngắn giá cả và biểu giá lương là không linh hoạt, còn khi đã đạt được cân bằng của hệ thống kinh tế, mức độ thất nghiệp có thể sẽ đạt mức đáng kể.

Phương diện quan trọng trong chính sách việc làm của nhà nước là đảm bảo cầu đạt khả năng thanh toán có hiệu quả, phụ thuộc vào tiêu dùng và đầu tư. Chỉ riêng yếu tố này hoặc yếu tố kia, chúng hoạt động tự do tương hỗ lẫn nhau, cũng không thể đảm bảo mức độ việc làm cần thiết mà không cần có sự tham gia của nhà nước. Để có thể đảm bảo việc làm đầy đủ chỉ bằng cách thúc đẩy tiêu dùng và đầu tư trên cơ sở thực hiện chính sách tín dụng-tiền tệ, ngân quỹ hợp lý.

24. Xem: Tạp chí "Lao động và các quan hệ xã hội" №4, M., AT & CO, 1997, tr.12.

25. Xem: Bulanop V.C. và Volgin N.A. Thị trường lao động. Bản tiếng Nga. M., 2000, tr.405.

Cũng theo J.M.Keynes, thì bằng con đường áp dụng chính sách thuế thông qua điều tiết ngân quỹ quốc gia và thu thuế nhà nước có thể điều tiết việc làm. Khi nền sản xuất bị giảm sút thì cần thiết phải tăng chi phí quốc gia hoặc là giảm thuế, sử dụng hoặc biện pháp này hoặc biện pháp kia để giải quyết vấn đề việc làm cho dân cư. Ngược lại, vào lúc kinh tế tăng trưởng thì có thể giảm chi phí ngân quỹ quốc gia và tăng thuế.

Chứng minh sự cần thiết phải có sự điều tiết kinh tế của nhà nước, J.Keynes cũng xác định cả cơ chế điều tiết của quá trình này. Ông viết rằng: “Nhiệm vụ cuối cùng của chúng ta là chọn lựa tất cả những biến đổi, mà có thể đang có sẵn dưới sự kiểm tra có ý thức hay sự quản lý của chính quyền trung ương trong một hệ thống thực tại mà chúng ta đang sống”.²⁶ Cơ chế của Ông có tên gọi là chính sách thuế - ngân quỹ. Bản chất của chính sách này là ở chỗ, nhà nước sử dụng việc đánh thuế và ngân quỹ quốc gia để đạt được những mục đích đặt ra. Để tăng tập hợp cầu và giảm thất nghiệp, cần áp dụng chính sách ấn định kích thích, có trụ định tới tăng chi phí quốc gia hoặc là giảm thuế, hoặc là sử dụng cả biện pháp này lẫn biện pháp kia để dẫn tới thiếu hụt ngân quỹ. Hơn nữa, chi phí quốc gia được hướng tới tăng hiệu quả tập hợp cầu trên cơ sở tăng chi phí và ưu đãi xã hội, hỗ trợ tạo lập những chỗ làm việc mới, tổ chức những công việc xã hội v.v... Giảm thuế sẽ kích thích các nhà doanh nghiệp tăng đầu tư và phát triển sản xuất. Thừa nhận rằng, thay đổi chi phí quốc gia có ảnh hưởng tới tập hợp chi mạnh hơn là thay đổi giá trị tuyệt đối của thuế cùng một tỷ lệ như thế. Nếu tiêu dùng cá nhân ảnh hưởng chủ yếu tới tập hợp cầu thì vai trò quyết định thuộc về đầu tư. J.Keynes rất chú trọng đến điều này, và Ông viết rằng, thật đáng sợ, hình như Giáo sư Pigou có thể phỏng đoán rằng, ông ấy đã sáng lập ra lý thuyết thất nghiệp nơi mà những thay đổi trong qui mô đầu tư hoàn toàn không được tính đến.²⁷ Bổ sung thêm ý nghĩa quan trọng nhất của đầu tư, minh chứng sự cần thiết của việc xã hội hóa đầu tư và trách nhiệm trực

tiếp tổ chức quá trình này của Nhà nước, J.Keynes viết rằng: “...xã hội hóa rộng rãi đầu tư là phương tiện duy nhất, để đảm bảo tới gần việc làm đầy đủ và chính nhà nước cần phải nhận lấy trách nhiệm lớn lao trực tiếp tổ chức các quá trình đầu tư”.²⁸

Hỗ trợ khối lượng đầu tư là một trong những hướng quan trọng nhất của chính sách kinh tế của Nhà nước. Xuất phát từ nhận định rằng, qui mô thực sự của đầu tư phụ thuộc vào 2 yếu tố cơ bản: thu nhập dự tính được nhận từ nguồn vốn đầu tư và lãi suất, J.M.Keynes xem xét lãi suất như một yếu tố quan trọng để điều tiết kinh tế tín dụng-tiền tệ. Theo đó, vận dụng khái niệm chỉ số gia tăng, phù hợp với hoạt động của nó, thu nhập quốc dân được tăng lên theo hệ số với tổng đầu tư ban đầu, Ông đưa ra chỉ số đo hiệu quả sự phụ thuộc bền vững giữa đầu tư và thu nhập quốc dân. Chỉ số này cho phép hiệu đính chính sách kinh tế của nhà nước trong quan hệ thúc đẩy nhu cầu đầu tư.

J.Keynes đặc biệt chú trọng tới việc xác lập mối liên hệ khối lượng giữa đầu tư, tiêu thụ và thu nhập quốc dân. Đồng thời ông sử dụng khái niệm hệ số nhân. Bản chất của nó là ở chỗ, tăng hoặc giảm đầu tư có thể đem lại tăng trưởng nhiều lần hoặc là giảm GDP. Điều đó được xác định là, thay đổi giá trị chi phí (đầu tư) sẽ sinh ra phản ứng dây chuyền, dù có nhưng tắt dần, dẫn đến biến đổi nhiều lần GDP. Đầu tư để tăng việc làm ở những ngành được đầu tư, đồng thời cũng không tránh khỏi ảnh hưởng kích thích sang những ngành khác, sẽ dẫn đến tăng tập hợp việc làm chung, đã được tăng đến giá trị tuyệt đối K, mà phụ thuộc vào nhiều điều kiện cụ thể.

26. Xem: Malthus M., Keynes J., Larin I. Hợp tuyển các tác phẩm kinh điển kinh tế. Bản tiếng Nga. M., 1993, tr.141.

27. Xem: *Bulanop V.C. và Volgin N.A.* Thị trường lao động. Bản tiếng Nga. M., 2000, tr.403.

28. Xem: *Malthus M., Keynes J., Larin I.* Hợp tuyển các tác phẩm kinh điển kinh tế. Bản tiếng nga. M., 1993, tr.301.

J.Keynes còn có một quan tâm rất thú vị ở chương cuối trong công trình của Ông về ảnh hưởng tương hỗ giữa thất nghiệp và thương mại thế giới. Ông viết rằng, nếu các dân tộc học được đảm bảo cho mình có việc làm đầy đủ bằng chính sách trong nước, thì thương mại thế giới ngừng tồn tại như nó đang tồn tại bây giờ, cụ thể là bằng toan tính tuyệt vọng để duy trì việc làm trong nước bởi con đường tăng cường xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Thậm chí là trong trường hợp có kết quả, thì đó chỉ là trút vấn đề thất nghiệp sang đôi vai láng giềng, đã thể hiện yếu kém nhất trong đấu tranh.²⁹

J.M.Keynes đưa ra những biện pháp sau đây để tạo điều kiện cho tăng đầu tư và việc làm. *Thứ nhất*, giảm lãi suất sẽ cho phép tăng tín dụng vào sản xuất và cũng tăng xoá bỏ giá trị tuyệt đối những khoản đầu tư. *Thứ hai*, xã hội hóa đầu tư, đầu tư đúng địa chỉ (hạch toán tài chính theo đúng địa chỉ) và cung cấp tín dụng cho các xí nghiệp tư nhân từ ngân quỹ quốc gia, và nhà nước sẽ mua lại hàng hóa và dịch vụ từ họ. *Thứ ba*, những biện pháp không ngừng tăng tiêu dùng, cụ thể là tiêu dùng phải vượt trội mức đầu tư (hay còn gọi là kích cầu).³⁰

Những hướng dẫn của J.Keynes, tăng chi phí bằng con đường chọc thủng ngân quỹ để kích thích sản xuất và đưa người thất nghiệp trở về chỗ làm việc, đã được Chính phủ Mỹ vận dụng thành công đưa nền kinh tế thoát khỏi cuộc Đại khủng hoảng 1929-1933.

Trong những năm trước Đại chiến thế giới lần thứ II, và sau Đại chiến hơn 25 năm, lý thuyết chủ nghĩa tư bản có điều tiết của J.Keynes đã ngự trị toàn thế giới. Nó thúc đẩy sự phát triển ổn định kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, tăng mức sống của cư dân các nước đó, giảm thất nghiệp và tăng việc làm, mở rộng chi phí và những ưu đãi xã hội, khắc phục dễ dàng hơn những mâu thuẫn xã hội. Vì vậy, những đóng góp lớn lao của Ông trong phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa và giải quyết vấn đề việc làm là không có gì phải bàn cãi.

Số phận quan điểm của J.M.Keynes đã chấp nhận biến dạng phức tạp, mà có thể chia

ra làm hai phần tương đối. Trường hợp thứ nhất nói về việc áp dụng trong thực tế những ý tưởng và chỉ dẫn của Ông đã đóng vai trò quyết định trong chính sách kinh tế của các nước phương Tây kéo dài suốt từ khi ra đời đến tận giữa những năm 70 của thế kỷ trước. Trường hợp thứ hai nói về sự phát triển tiếp tục những ý tưởng của Ông, mà theo ý kiến của nhiều tác giả, đã có nhiều biến đổi và ít giống với nguyên mẫu của Ông.³¹ Tuy vậy, mô hình của J.Keynes nếu áp dụng cho các nước đang phát triển và kém phát triển có thể còn những hạn chế như sau.³²

1. Nó được dựa trên những giả định, đúng cho các nước phát triển có một cơ cấu ngành kinh tế hợp lý, nhưng lại không đúng đối với những nước chậm phát triển. Hầu hết các nước đang phát triển và chậm phát triển, khó khăn cơ bản trong việc tăng sản lượng và tạo thêm công ăn việc làm không phải là mức tổng cầu không đủ cao, mà là do những hạn chế về mặt cơ cấu và thể chế đối với khâu cung ứng, đã đi ngược lại quan niệm đơn giản rằng, việc tăng mức cầu của cả chính phủ lẫn tư nhân sẽ là biện pháp hữu hiệu để giải quyết vấn đề công ăn việc làm ở hầu hết các nước thế giới thứ ba, mà thực tế những hạn chế đáng kể về mặt cung có thể khiến cho giá cả tăng lên, lạm phát triển miên.

2. Tạo thêm công ăn việc làm ở khu vực thành thị bằng cách tăng mức tổng cầu sẽ có thể thu hút thêm nhiều người di cư từ các vùng nông thôn bỏ ra thành thị kiếm sống. Kết quả cuối cùng có thể là mục tiêu giảm tỷ lệ thất nghiệp, nhưng thực ra lại khiến cho tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng lên và cuối cùng có thể lại giảm toàn bộ công ăn việc làm, và sản lượng kinh tế quốc dân.

29. Xem: Malthus M., Keynes J., Larin I. Hợp tuyển các tác phẩm kinh điển kinh tế. Bản tiếng Nga. M., 1993, tr.432.

30. Xem Agabekian R.L., Avagian G.L. Lý thuyết việc làm ngày nay. Bản tiếng Nga, M., 2001, tr.14-15.

31. Xem Sdd, tr.13.

32. Xem: Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Dân. Phân tích giải pháp tài chính giải quyết việc làm trong điều kiện hội nhập kinh tế. Nxb Thống kê. H. 2003, tr.22.

4. Việc làm trong lý thuyết của trường phái "Tiền tệ"

Milton Friedman (sinh năm 1912) - nhà kinh tế học người Mỹ, nhận giải Nobel kinh tế năm 1976, được coi là nhà sáng lập và là thủ lĩnh của trường phái tiền tệ trong lý thuyết kinh tế.

Quan điểm của các nhà tiền tệ cơ bản được rút gọn như sau: nền kinh tế thị trường có mức độ ổn định và cạnh tranh cao, có nghĩa là, đang hướng tới sự ổn định và tự điều chỉnh. Vì thế cho nên họ kịch liệt phê phán sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động kinh tế. Theo quan điểm của họ thì, sự can thiệp của nhà nước là nguyên nhân cơ bản của lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế không ổn định. Đồng thời, họ cũng cho rằng, thị trường tự do có khả năng đảm bảo sự ổn định cần thiết hệ thống kinh tế vĩ mô, sự can thiệp của nhà nước làm tổn hại nó, tạo điều kiện cho bất ổn cả hệ thống, làm mạnh lên dao động chu kỳ. Từ đó họ đưa ra khẩu hiệu "trở lại với Smith". Điều đó nói lên rằng, chủ nghĩa tiền tệ có gốc rễ sâu xa với lý thuyết kinh tế của các nhà khoa học cổ điển.³³

M.Friedman phản đối những biện pháp xã hội của chính phủ trợ giúp những người có thu nhập thấp và những tầng lớp dân cư có bảo trợ xã hội kém, Ông cho rằng làm như vậy không có hiệu quả. Ông đưa ra quan điểm về vai trò nhất định của tiền tệ trong phát triển và ổn định kinh tế, và cho rằng, phương tiện cơ bản để điều tiết nền kinh tế là đồng tiền. Từ đó người ta đặt tên cho trường phái này là - trường phái tiền tệ. Phần lớn các công trình khoa học của M.Friedman dành trọn cho vấn đề tiền tệ, lưu thông tiền tệ, chiến lược và chiến thuật của chính sách tín dụng-tiền tệ. Đối lập với J.Keynes, các nhà tiền tệ phản đối việc điều tiết thuế và ngân quỹ, và nói chung họ cho rằng, điều tiết của nhà nước cần phải giảm tới mức tối thiểu, còn khu vực kinh tế nhà nước cần phải rút bớt đi nếu có thể. Quan điểm cơ bản của họ là phát hành tiền ổn định không phụ thuộc vào tình hình kinh tế và tình trạng thị trường.

Các nhà tiền tệ đưa ra phương trình trao đổi như sau:

$$MV = PQ$$

M - lượng cung tiền;

V - tốc độ quay vòng của đồng tiền;

P - mức giá cả;

Q - dung lượng sản xuất tự nhiên, và tức là việc làm.

Vế bên trái - MV - khối lượng chi phí chung của người mua cho việc mua sắm khối lượng phúc lợi sản xuất, còn PQ - doanh thu chung của người bán những phúc lợi đó.

Bởi vì, theo quan điểm của các nhà tiền tệ, V ổn định, thì yếu tố cơ bản để xác định khối lượng sản xuất tự nhiên và việc làm (Q) và mức độ giá cả (P), là việc xuất hiện cung tiền tệ. Trong việc cung tiền này các nhà tiền tệ đã nhìn thấy, theo bản chất, đó là yếu tố duy nhất và quan trọng nhất, mà xác định mức độ sản xuất, việc làm và giá cả. Thay đổi yếu tố cung tiền tệ sẽ khiến cho thay đổi P hoặc Q, hoặc là tăng cả yếu tố này và yếu tố kia, và ảnh hưởng đến dự báo tổng sản phẩm quốc dân.

Trên cơ sở nghiên cứu lịch sử tiền tệ của nước Mỹ, Friedman khẳng định rằng, giữa thay đổi khối lượng tiền tệ và thay đổi thu nhập quốc dân thực sự có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Các nhà tiền tệ cho rằng, thay đổi M có thể dẫn đến những thay đổi trong một thời hạn ngắn tổng dung lượng sản xuất thực tế và việc làm, bởi vì thị trường thích ứng với điều đó, nhưng trong tương lai lâu dài, thay đổi M sẽ ảnh hưởng chỉ tới mức giá cả. Thay đổi lượng cung tiền được các nhà tiền tệ xem xét với tư cách như là một yếu tố ảnh hưởng tới tất cả các yếu tố cấu thành của tập hợp cầu, chứ không chỉ tới đầu tư.

Như chúng ta đã biết, J.Keynes cho rằng, chính sách thuế khoá là công cụ ổn định mạnh nhất. Nhưng các nhà tiền tệ lại làm giảm bớt và thậm chí còn bác bỏ chính sách thuế khoá như là một công cụ ổn định kinh tế, và còn giả định rằng, trang trải thiếu hụt ngân

33. Xem: *Bulanop V.C. và Volgin N.A.* Thị trường lao động. Bản tiếng Nga. M., 2000, tr.408.

sách sẽ tăng lượng cầu tiền tệ, theo lần lượt sẽ tăng lãi suất và cũng chính nó loại trừ một khối lượng đáng kể các nhà đầu tư tư nhân, và từ đó sẽ dẫn tới giảm việc làm. Trong trường hợp, nếu thiếu hụt ngân sách, như không hiếm khi xảy ra trong thực tế, mà được trang trải bằng cách phát hành tiền mới, hiệu quả loại trừ có thể bị vô hiệu hóa, vì thiếu hụt ngân sách kéo theo sự gia tăng tính tích cực kinh tế. Nhưng điều đó sẽ xảy ra, như tính toán của các nhà tiền tệ, không phải vì việc thiếu hụt ngân quỹ, mà vì tăng cung lượng tiền tệ.

Vai trò tích cực của lý thuyết tiền tệ là ở chỗ nghiên cứu chi tiết cơ chế tác động của đồng tiền tới thế giới hàng hóa, của chính sách tiền tệ tới phát triển kinh tế, chứng minh sự cần thiết phải cân đối ngân quỹ quốc gia. Lý thuyết này là cơ sở của chính sách tín dụng - tiền tệ, là một trong những phương pháp điều tiết của nhà nước mà nó không phủ nhận. Lý thuyết tiền tệ có ảnh hưởng lớn tới chính sách phát triển kinh tế của hàng loạt quốc gia như Mỹ, Anh vào cuối những năm 70 đầu 80 của thế kỷ XX.

Quan điểm của các nhà tiền tệ và hiệu quả của chính sách tiền tệ - tín dụng kéo theo hàng loạt những ý kiến bác bỏ và nghi ngờ từ phía các chuyên gia kinh tế. Họ không phải không có cơ sở để cho rằng, tốc độ lưu thông tiền tệ không ổn định. Nó thay đổi không dự đoán được theo hướng ngược lại với lượng cung tiền. Nếu như thế thì, tăng trưởng ổn định lượng tiền cung (M) sẽ không làm cho tăng trưởng GDP bền vững, ảnh hưởng lượng cung tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế thực sự ít. Nhiều nhà kinh tế bày tỏ những nghi ngờ tác động nghiêm trọng của chính sách tiền tệ-tín dụng tới đầu tư, cụ thể sự ổn định biểu giá phần trăm sẽ kích thích dao động đầu tư mạnh và thách thức sự bất ổn kinh tế.

Nhưng vấn đề quan trọng hơn cả là ở chỗ, nền kinh tế thị trường rất cần có sự can thiệp và điều tiết của nhà nước theo nhiều hướng, chứ không chỉ trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ như quan điểm của các nhà tiền tệ. Chúng

ta không thể đồng ý với các nhà tiền tệ rằng, đối với bất kỳ một nước nào có nền kinh tế thị trường chỉ cần điều tiết tiền tệ và thực hiện bằng chính sách tín dụng-tiền tệ là đủ. Lại càng không thể đồng ý là, bản thân thị trường tự nó đã có khả năng cạnh tranh cao. Trong điều kiện thực tế ngày nay chúng ta chưa thấy điều đó, mà chỉ thấy nó dẫn đến sự không linh hoạt trong thay đổi giá và lương. Kết quả là dao động của mức độ đầu tư ảnh hưởng tới, trước hết là mức độ sản xuất và việc làm, chứ không ảnh hưởng tới giá. Không đi sâu vào chi tiết, nhưng chúng ta vẫn có thể khẳng định được rằng, chính sách tiền tệ-tín dụng bao hàm một cơ chế hoạt động lâu dài và rất phức tạp, việc vận dụng nó không đơn giản. Còn hiệu quả vận dụng như thế nào thì câu trả lời vẫn đang ở phía trước.

5. Lý thuyết của trường phái “Tổng hợp tân cổ điển”

Như chúng ta đã biết, ngày nay trên thế giới tồn tại hai hướng cơ bản của tư duy kinh tế: một hướng, cổ điển và tân cổ điển, hướng kia, là Keynes và tân Keynesian. Hướng thứ nhất ủng hộ việc duy trì thị trường tự do và cần thiết phải mở rộng tập hợp cung, còn hướng thứ hai, đồng tình với sự phát triển tập hợp cầu và tăng cường vai trò kinh tế và vai trò điều tiết của nhà nước.

Khoảng 30 năm gần đây, nhiều nhà khoa học kinh tế đã đi tới kết luận về sự cần thiết sử dụng đồng thời mối liên hệ tương tác lẫn nhau của điều tiết nhà nước và thị trường. Từ đó xuất hiện trường phái “Tổng hợp tân cổ điển”. Người sáng lập và cũng là nhà đại diện uyên bác của trường phái này là nhà khoa học người Mỹ, người được nhận giải Nobel về khoa học kinh tế vào năm 1970 - Paul Samuelson. Công trình lớn của ông là bộ sách giáo khoa “Kinh tế học” gồm 2 tập, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1949, đến nay đã được dịch ra gần 30 thứ tiếng khác nhau và đã hơn nửa thế kỷ qua, các thế hệ sinh viên của nhiều nước trên thế giới đã được học theo giáo trình này.

P.Samuelson khẳng định rằng: “Trong thời đại ngày nay, phần lớn các nhà kinh tế

học phương Tây tiến hành làm thử để đạt được những gì mà trong quyển sách này chúng tôi gọi là tổng hợp tân cổ điển, có nghĩa là họ cố gắng tính toán bằng con đường chính sách thuế khoá và tiền tệ-tín dụng có hiệu quả liên kết kinh tế vĩ mô cổ điển của Smith và Marshall với kinh tế vĩ mô ngày nay xác định mức thu nhập, kết hợp toàn bộ sức mạnh vào cả hai quan điểm".³⁴ Ông cũng nhấn mạnh, theo sự thừa nhận chung, các nhà kinh tế đồng tình rằng, lý lẽ của các nhà cổ điển quá đơn giản và không phù hợp với thực tế đời sống của thế kỷ XIX và XX. Trong thế giới tự do, chính phủ và ngân hàng trung ương cho thấy rằng, họ có công cụ của chính sách thuế khoá (chi phí và thuế) và chính sách tín dụng-tiền tệ, với sự trợ giúp của nó có thể gây tác động tới yếu tố, mà xác định thu nhập quốc dân và việc làm.

Hướng tổng hợp tân cổ điển khác biệt bởi sự rộng mở điều tra, nghiên cứu và tính chất thực nghiệm của chúng, nghiên cứu sâu vấn đề tăng trưởng kinh tế, phân tích thất nghiệp và những phương pháp điều tiết nó, thành lập lý thuyết cân bằng kinh tế chung. Các nhà kinh tế theo trường phái tổng hợp tân cổ điển tập trung lớn nhất vào soạn thảo phương pháp phân tích toán-kinh tế. Họ cho rằng, nhân sự phức tạp của các mối liên hệ kinh tế, điều tiết của nhà nước có ý nghĩa lớn hơn cả so với điều tiết của thị trường.³⁵ Đồng thời P.Samuelson còn chia ra hàng loạt những vấn đề chưa được giải quyết như: đình trệ sản xuất và việc làm khi đồng thời lạm phát giá leo thang. Chính vấn đề đó rất có ý nghĩa với nước Nga và các nước XHCN Đông Âu trong giai đoạn đầu cải cách 1990-1994, còn ở Việt Nam vào giai đoạn 1986-1990.

Chúng ta thấy những đại diện của trường phái này là C.M'connell và S.L.Brue với quyển sách giáo khoa "Kinh tế: những nguyên tắc, vấn đề và chính sách", mà trong đó được trình bày chi tiết và rõ ràng lý thuyết cổ điển, tân cổ điển (cơ bản là lý thuyết tiền tệ) và lý thuyết của Keynes, đồng thời cả lý thuyết dự đoán duy lý. Hơn nữa những diễn giải này

không hiếm khi đi cùng với những luận cứ của các lý thuyết khác nhau theo những vấn đề này hay vấn đề khác. Các tác giả đó viết rằng: "Phần lớn các nhà kinh tế đã sẵn sàng thừa nhận sự thuyết phục sẵn có của trường phái Keynes như thế nào, thì trường phái tiền tệ cũng như thế ấy. Cả hai lý thuyết đưa ra những sơ đồ, mà cho phép phân tích tình hình kinh tế vĩ mô".³⁶ Họ cho rằng, bút chiến của trường phái Keynesian và tiền tệ đã bắt buộc các nhà kinh tế phải tư duy lại một vài những phương diện nền tảng nhất của lý thuyết kinh tế vĩ mô, và đã đạt được những thoả hiệp quan trọng.

Các nhà kinh tế thuộc mọi trường phái nhận thức được sự cần thiết phối hợp chính sách thuế và tín dụng-tiền tệ và coi trọng việc phân tích tập hợp cầu và tập hợp cung. Nhờ có lý thuyết dự đoán hợp lý, các nhà kinh tế và chính trị tính toán ảnh hưởng dự đoán có thể tới việc thay đổi chính sách, mối liên hệ tương hỗ của lý thuyết kinh tế vĩ mô và vi mô.

6. Vấn đề sử dụng cơ sở lý thuyết để soạn thảo chính sách việc làm ở các nước trên thế giới

Trong điều kiện hiện nay, khi soạn thảo chính sách việc làm ở nước này hay nước khác có nên kinh tế thị trường phát triển thường được sử dụng những lý thuyết kinh tế khác nhau, hoặc là sử dụng những luận cứ riêng trong từng lĩnh vực. Tuy nhiên có thể khẳng định rằng, chính từ thời đại khủng hoảng kinh tế trong thế giới tư bản từ những năm 30 của thế kỷ XX, lý thuyết nổi trội hơn cả được sử dụng là lý thuyết của J.Keynes.

Lý thuyết này được tổng thống Mỹ F.Roosevelt vận dụng để thực hiện những biện pháp đưa đất nước thoát khỏi đại khủng hoảng và khắc phục thất nghiệp đại chúng. Luận cứ của lý thuyết J.Keynes được thể hiện

34. Xem: P.Samuelson. Kinh tế học. T II, M., 1994, tr.343.

35. Xem: Bulanop V.C. và Volgin N.A. Thị trường lao động. Bản tiếng Nga. M., 2000, tr.414.

36. Xem: M'connell C., Brue S.L.. Kinh tế: những nguyên tắc, vấn đề và chính sách. T I. M., 1992, tr.334.

trong “*Bộ luật về việc làm*” năm 1946 và “*Bộ luật về việc làm ổn định và tăng trưởng cân đối*” năm 1978 của nước Mỹ. Trong Bộ luật về việc làm của Mỹ có đoạn viết: “Nghị viện ra tuyên bố rằng, sử dụng tất cả các nguồn lực thực tế với mục đích tạo lập và duy trì những điều kiện, mà sẽ có cơ hội phù hợp tổ chức lao động cho những người có khả năng, mong muốn làm việc và đang đi tìm kiếm việc làm”.³⁷ Trích dẫn một đoạn trong bộ luật này nhà khoa học P.Samuelson đã viết: “Bộ luật việc làm năm 1946 là một sự kiện mới quan trọng ở đất nước chúng ta. Nó giao trách nhiệm cho Chính phủ về việc đảm bảo việc làm và xây dựng một bộ máy phù hợp để cho hoạt động cụ thể ở Chính phủ và Nghị viện”.³⁸

Vào cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX, thất nghiệp ở hàng loạt nước kết hợp với lạm phát leo thang và không thể khắc phục được trên cơ sở lý thuyết của J.Keynes. Vào những năm đó ở Mỹ và nhiều nước phương Tây khác nhận được giới thiệu của lý thuyết tiền tệ. Thích ứng với lý thuyết tiền tệ giải quyết vấn đề thâm hụt ngân quỹ được đưa ra những quan điểm tiến bộ trong thực tế hoạt động của những chính phủ đã sử dụng lý thuyết này. Hiến pháp của nước Mỹ đã được sửa đổi và bổ sung về trách nhiệm của chính quyền hành pháp là, hàng năm phải cân đối ngân sách quốc gia phù hợp với nguyên tắc: “*Chính phủ phải sống hợp với túi tiền*”. Luận cứ của các nhà tiền tệ đã được vận dụng ở Mỹ, Anh và nhiều nước khác. Tuy nhiên, đưa những nguyên tắc của lý thuyết này vào đời sống mà không tính đến các chu kỳ kinh tế và những đặc biệt phát triển của đất nước có thể làm cho nền kinh tế ít ổn định hơn. Cho nên, bây giờ nhiều nhà khoa học kinh tế cho rằng, vào thời kỳ suy thoái thâm hụt ngân sách có thể được cân nhắc, để vào thời kỳ đi lên (sau khi kết thúc hoàn toàn chu kỳ kinh tế) nó sẽ được cân đối.³⁹

Những gì liên quan đến hướng dẫn của các nhà tiền tệ về vấn đề thuế, ở Mỹ vào thời Tổng thống R.Reagan và G.Bush đã áp dụng chính sách giảm thuế, trước tiên là cho những người giàu, đã thực sự làm thâm hụt ngân sách quốc

gia (từ 79 tỷ USD vào năm 1981 lên 290 tỷ vào năm 1992) và nợ nhà nước từ 800 tỷ lên tới 3000 tỷ. Kết quả là nhịp độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại. Tính toán tới việc nền kinh tế sẽ được tăng vốn đầu tư nhờ kết quả tiết kiệm của nhà giàu do giảm thuế là không đúng sự thật. Tỷ lệ đầu tư trên thu nhập quốc dân vào những năm 1980 so với những năm 1960 của nước Mỹ thực sự giảm đi gần 2 lần. Trước tình đó, Tổng thống Bill Clinton đã đệ trình lên Nghị viện điều luật về tăng thuế, từ đó đã xây dựng nên những khả năng nhất định hàng năm đóng góp cho nền kinh tế nhiều tỷ đô la Mỹ để tạo ra những chỗ làm việc mới, cải tiến cơ sở hạ tầng (giao thông vận tải, nghiên cứu khoa học, và bảo hộ môi trường xung quanh v.v.), cũng như thực hiện hàng loạt những biện pháp xã hội, từng phần trong đó có phát triển y tế.

Kinh nghiệm vận dụng chương trình cải cách kinh tế của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), được dựa vào lý thuyết của các nhà tiền tệ (ở dạng đơn giản không có sáng tạo), tại các nước châu Mỹ Latinh và Đông Âu đã không đem lại kết quả mong muốn.

Tại LB Nga vào những năm đầu cải cách của thập kỷ 90 thế kỷ XX, chính sách của các nhà tiền tệ được vận dụng cũng rơi vào tình trạng không có cơ sở thực tế, còn lý thuyết của J.Keynes thì không được đón nhận. Trong thời kỳ đầu của đổi mới, họ cũng áp dụng chương trình cải cách nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang thị trường tự do của Ngân hàng Thế giới (WB) và IMF, dựa hoàn toàn trên cơ sở lý thuyết tiền tệ, thay thế vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế bằng sự tự điều tiết của thị trường tự do, kết quả là “liệu pháp sốc” mà họ vận dụng vào cải cách đã đưa nền kinh tế tới “sốc không có giải pháp”, đưa đất nước tới thảm họa cực kỳ nặng

37. Xem: P.Samuelson. Kinh tế học. Bản dịch sang tiếng Nga. T.I.M., 1994, tr.315.

38. Xem: Sdd, tr.332.

39. Xem: Kostin L.A. Thị trường lao động Nga: lý thuyết, lịch sử và thực tế. Bản tiếng Nga. M., 1998, tr.99.

nê bởi thiếu sự can thiệp triệt để của Nhà nước. Kinh nghiệm lịch sử đã chỉ ra rằng, những khái niệm lý thuyết khác nhau về việc làm của dân cư được phản ánh thực trong đời sống xã hội, sự cần thiết điều tiết kinh tế của Nhà nước bây giờ đã được phần lớn các nhà kinh tế và hoạt động chính trị ủng hộ. Ngày nay, các nhà kinh tế của LB Nga đã làm không ít để tìm lời giải cho bài toán thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng triền miên. Như J.Keynes đã nhận định, ý tưởng của các nhà khoa học kinh tế ảnh hưởng tới chính sách kinh tế và nhà nước nhiều hơn những gì cảm thấy khi mới thoát nhìn.

Xuất phát từ những trần trở đó, LB Nga bước vào thiên niên kỷ mới với một chương trình cải cách mới, có tên gọi là - "*Chương trình Grep*" được Tổng thống V.V. Putin thông qua vào tháng 4-2000 (hay còn gọi là chương trình cải cách thứ hai hậu Xô Viết), đánh dấu một sự lựa chọn mang tính nguyên tắc, đặt ra mô hình mới phát triển chính trị, kinh tế và xã hội nhằm đưa nước Nga thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng triền miên kéo dài hàng chục năm qua. Trọng tâm của cải cách mới ở Nga là cải cách thuế trên phạm vi lớn nhằm giảm mức thuế, thống nhất hóa các biểu thuế giúp việc thu thuế trở lên dễ dàng hơn. Cơ sở nền tảng của ý tưởng cải cách thuế ở Nga là sự thừa nhận thực tế "*Vòng cung Lapher*", có nghĩa là tính toán tới tăng khối lượng nguồn thu ngân quỹ trong khi nhà nước muốn giảm gánh nặng thuế.⁴⁰ Các nhà cải cách cho rằng, giảm quá tải ngân quỹ nhà nước là một trong những nhiệm vụ mang tính nguyên tắc của các cấp chính quyền, và cũng là yếu tố quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt khác về cải cách thuế của Nga còn ở chỗ, nó được định hướng vào việc vận dụng các nhu cầu tài chính của quốc gia phải tương ứng với khả năng thu thuế thực sự. Nhiều nhà kinh tế đã nhận định rằng, trong những năm gần đây (1999-2003), hiệu quả cuộc cải cách cơ cấu kinh tế và cải cách thuế của Nga lớn hơn nhiều so với cả thập kỷ qua. Môi trường đầu tư ở Nga giờ đã thuận lợi gấp nhiều lần do biểu giá thuế được

điều chỉnh ở mức thấp nhất thế giới, đặc biệt xuất hiện một nghịch lý là, dòng vốn chảy vào Nga trong giai đoạn này cao hơn chảy ra nước ngoài. Thuế thu nhập hiện tại ở Nga là 13%, chỉ bằng 1/2 hoặc 1/3 mức thuế so với Mỹ hoặc Pháp, và gần 1/4 so với LB Đức. Kết quả là phát triển kinh tế của Nga trong những năm gần đây đều đạt tăng trưởng dương chứ không phải âm như ở thập kỷ 90, khoảng 5% hàng năm, còn cân đối ngân sách cũng luôn đạt kết quả dương - mỗi năm thu vượt chi khoảng gần 2%.

Bên cạnh đó, Việt Nam và Trung Quốc cũng là những nước đang có nền kinh tế chuyển đổi, nhưng ngay từ đầu đã không áp dụng máy móc những chương trình cải cách vay mượn không phù hợp với thực tế phát triển nền kinh tế của mình, mà vận dụng chương trình cải tổ thận trọng, có sáng tạo, có xem xét tới đặc thù kinh tế đất nước, tới tâm lý của người dân đang hình thành trong quá trình đổi mới và đặc biệt không thể bỏ qua sự can thiệp và vai trò chủ động điều tiết của Nhà nước. Hơn nữa, trong thời kỳ khó khăn nhất, Chính phủ rất cương quyết cự tuyệt với những hướng dẫn mang tính áp đặt của các tổ chức tài chính thế giới như: phá giá đồng nội tệ để khuyến khích xuất khẩu, nới lỏng sự quản lý của Nhà nước để kích thích đầu tư và mở rộng sản xuất của khu vực ngoài quốc doanh, từ đó sẽ tăng được việc làm và giảm thất nghiệp. Vẫn kiên định đường lối cải cách của mình, do đó trong hơn 20 năm đổi mới, hai nước đã gặt hái được những thành tựu rất đáng kể trong phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là đã tránh được cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính-tiền tệ ở khu vực và thế giới vào những năm 1997-1998, mà hậu quả dây chuyền của nó thì không ai có thể lường trước được. Như vậy không có nghĩa rằng, Việt Nam và Trung Quốc đã vận dụng thành công các lý thuyết về

40. Ý tưởng này dựa trên cơ sở lý thuyết tân cổ điển đã được đưa vào áp dụng thực hiện từ khi chưa được thông qua chính thức, từ thời cựu Thủ tướng, Viện sĩ hàn lâm khoa học Nga E.Primakov (10/1998-3/1999).

giải quyết việc làm cho dân cư một cách hoàn hảo trong đời sống kinh tế-xã hội của đất nước, mà ngược lại vấn đề lựa chọn cơ sở lý thuyết khoa học phù hợp với nền kinh tế chuyển đổi sang thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa có căn cứ, câu trả lời vẫn nằm ở phía trước. Đối chiếu với Việt Nam chúng ta thấy rằng, thành tựu phát triển kinh tế và xã hội trong những năm cải cách vừa qua mới chỉ là kết quả khích lệ ở giai đoạn đầu, tăng trưởng kinh tế chưa có cơ sở bền vững, những chính sách tạo lập, duy trì việc làm có hiệu quả vẫn chưa được chú trọng, vấn đề thất nghiệp mới chỉ được đề cập đến hậu quả chứ chưa nghiên cứu kỹ về bản chất và nguyên nhân. Những kết quả đạt được trong lĩnh vực lao động và việc làm mới chỉ là tác động phụ của một số chính sách được thực thi nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế-xã hội khác (như các chính sách khuyến khích đầu tư, các chính sách xoá đói giảm nghèo v.v.), tuy có góp phần giải quyết được việc làm cho nhiều người lao động, nhưng các mục tiêu này không phải là mục đích chính của các chính sách đã được thực thi. Hiện tại một Bộ luật về việc làm vẫn chưa có, vì thế trách nhiệm về việc làm của nhân dân, đáng tiếc là vẫn chưa được phân cấp rõ ràng, nhiệm vụ của Nhà nước trong lĩnh vực này vẫn chưa xác định rõ. Cơ sở khoa học pháp lý để vận dụng trong lĩnh vực việc làm, ngoài Hiến pháp năm 1992, đến nay vẫn chỉ có Bộ luật Lao động (1994, sửa đổi và bổ sung năm 2002), đồng thời nó cũng được dùng làm nền tảng pháp lý để điều tiết hoạt động của thị trường lao động nói chung, và giải quyết các quan hệ lao động-xã hội nói riêng. Hay nói cách khác, chuyển đổi nền kinh tế sang quan hệ thị trường, giải quyết

vấn đề việc làm và thất nghiệp, nói đúng ra thì, vấn đề lý thuyết ở Việt Nam chưa có luận cứ rõ ràng.

Theo quan điểm của chúng tôi, Việt Nam vận dụng linh hoạt, có sáng tạo lý thuyết của J.Keynes vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình là thích hợp hơn cả, bởi vì hệ thống quan hệ kinh tế thị trường trong giai đoạn chuyển đổi hoàn toàn chưa có thể là hoàn thiện và tự điều tiết được, chỉ có sự tham gia tích cực của Nhà nước vào trong hoạt động kinh tế thì mới đạt được tăng trưởng cao và có khả năng đảm bảo tối đa việc làm cho dân cư. Nhà nước tham gia vào thị trường với chức năng quan trọng nhất là điều tiết các mối quan hệ kinh tế để tăng qui mô chung của tập hợp cầu, chỉ có cầu mới kích thích tăng khối lượng sản xuất và tăng trưởng kinh tế ổn định, phồn vinh của dân tộc. Thiếu hụt hiệu quả của tập hợp cầu sẽ dẫn đến kém tải cường độ sản xuất, nhịp độ tăng trưởng sản xuất thấp, xuất hiện khủng hoảng và thất nghiệp. Mở rộng dung lượng cầu, Nhà nước sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao mức sống cho nhân dân và tránh được những hậu quả tiêu cực của thời kỳ chuyển đổi đối với toàn xã hội. Từ đó, chúng ta mới có thể đưa đất nước vào quỹ đạo chung của xu hướng toàn cầu hóa, với một nền kinh tế phát triển ổn định, tăng trưởng bền vững, giải quyết việc làm cho dân cư đạt hiệu quả cao, giảm tới mức có thể chấp nhận được tỷ lệ người lao động bị thất nghiệp hoặc không có việc làm đầy đủ, thực hiện những chương trình xã hội có hiệu quả, đảm bảo một xã hội phát triển công bằng, tiến bộ, dân chủ và văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã lựa chọn./